TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-ST
Ngày: 17 - 6 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Phú H, sinh năm 1958; Có mặt.

Bà Lê Thị N, sinh năm 1960; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- ***Bị đơn*****:** Anh Lê Hùng N1, sinh năm 1984; Vắng mặt.

Chị Trần Thị H1, sinh năm 1991; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N thống nhất trình bày:

Giữa vợ chồng ông bà với vợ chồng anh N1, chị H1 có quan hệ quen biết, là hàng xóm với nhau. Từ thời điểm tháng 7/2020 vợ chồng anh N1 cần tiền làm ăn, lo công việc gia đình nên có nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông bà, cụ thể: lần 1 là 70.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng, lần 3 là 60.000.000 đồng, tổng cộng 3 lần là 180.000.000 đồng. Thời gian đầu vợ chồng anh N1 trả lãi đầy đủ. Từ thời điểm tháng 7/2021 thì vợ chồng anh N1 không trả lãi, cũng không trả nợ gốc cho ông bà. Đến ngày 24/6/2022 thì anh N1 có viết giấy nhận nợ ông bà với số tiền gốc là 180.000.000đ theo như giấy nhận nợ ông bà đã gửi Tòa án, trong giấy không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng tính lãi suất là 1,5%/tháng. Sau đó đến cuối năm 2023 thì anh N1 có trả cho vợ chồng ông bà được 5.000.000 đồng, tuy nhiên không có tài liệu xác định nên nay ông bà đồng ý trừ vào số tiền nợ gốc; ngoài ra không trả thêm được số tiền nào khác. Ông bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng anh N1 trả nợ, nhưng vợ chồng anh N1 mặc dù có điều kiện, nhưng vẫn cố tình không trả nợ, nên ông bà mới phải khởi kiện ra Tòa. Tại đơn khởi kiện ông H, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N1, chị H1 phải trả nợ số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 7/2021 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Ngày 22/4/2025 ông H, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị H1, theo đó ông H, bà N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N1 phải trả nợ số tiền 180.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/6/2022 theo lãi suất 1,5%/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Tại phiên tòa hôm nay ông H, bà N giữ nguyên ý kiến, theo đó ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N1 phải trả nợ số tiền 180.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/6/2022 theo lãi suất 1,5%/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Hùng N1 trình bày:

Anh N1 với vợ chồng ông H, bà N có quan hệ quen biết, là hàng xóm. Xuất phát từ việc anh đi làm công trình xây dựng, có thiếu tiền lo công việc, nên có nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H, bà N, vay với lãi suất 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Thời gian đầu hàng tháng anh có trả lãi đây đủ, tuy nhiên sau đó do khó khăn về kinh tế nên không trả được lãi cho vợ chồng ông H, bà N. Đến ngày 24/6/2022 theo yêu cầu của ông H, bà N thì anh có viết giấy nhận nợ ông H, bà N với tổng số tiền vay gốc là 180.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ do ông H, bà N xuất trình tại Tòa án là đúng. Khi viết giấy nhận nợ ông H, bà N2 có thỏa thuận đồng ý cho anh được trả gốc dần và không phải trả lãi suất. Sau đó anh có trả nợ cho ông H, bà N được 2 lần mỗi lần là 5.000.000 đồng, tổng là 10.000.000 đồng vào tiền gốc. Như vậy là hiện tại anh xác định chỉ còn nợ lại vợ chồng ông H, bà N số tiền là 170.000.000 đồng. Nay ông H, bà N khởi kiện ra Tòa, anh xác nhận còn nợ vợ chồng ông H, bà N 170.000.000 đồng và đồng ý trả số nợ gốc cho vợ chồng ông H, bà N2, không đồng ý trả lãi. Tuy nhiên do điều kiện gia đình anh đang gặp khó khăn về kinh tế, nên anh xin được trả dần hàng tháng, làm nhiều lần cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là chị Trần Thị H1 trình bày:

Chị là vợ anh Lê Hùng N1. Việc anh N1 vay tiền ông H, bà N thế nào chị không hề hay biết. Anh N1 vay tiền là sử dụng việc cá nhân của anh N1. Nay ông H, bà N khởi kiện đòi nợ, yêu cầu chị phải chịu trách nhiệm trả nợ, thì chị không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ về trình tự, thủ tục, nhiệm vụ, quyền hạn theo các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập và chấp hành các quyết định của Tòa án.

- Bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, khoản 1 Điều 119, khoản 1 Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu.

Buộc anh Lê Hùng N1 phải trả nợ cho ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 17/6/2025 là 200.806.083 đồng, trong đó: Nợ gốc 175.000.000 đồng, nợ lãi 25.806.083 đồng.

Kể từ ngày 18/6/2025 anh Lê Hùng N1 còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Án phí dân sự: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn là anh Lê Hùng N1, cư trú tại thôn D, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Lê Hùng N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dụng yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ông H, bà N đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N1, chị H1 cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng. Tuy nhiên, xét ngày 22/4/2025 ông H, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cũng như tại phiên tòa ông H, bà N có ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu buộc chị H1 cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ, theo đó ông H, bà N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N1 phải chịu trách nhiệm trả nợ. Do đó cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N về phần yêu cầu buộc chị Trần Thị H1 cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: Tài liệu là 01 văn bản ghi ngày 24 tháng 6 năm 2022 do nguyên đơn ông H, bà N xuất trình, thể hiện: Nội dung có ghi nhận việc anh Lê Hùng N1 và chị Trần Thị H1 có vay của ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), Thời hạn trả nợ: Cuối năm 2023 (ngày 31/12/2023), có chữ ký của người vay tiền là anh Lê Hùng N1 và chị Trần Thị H1. Qúa trình giải quyết vụ án, anh N1 thừa nhận về nội dung và có xác nhận về chữ ký của anh N1. Đối với chữ ký của chị Trần Thị H1, anh N1 khai là do anh N1 ký thay chị H1 (lý do việc vay tiền chị H1 không biết, không có mặt, anh N1 ký tên chị H1 là do yêu cầu của ông H, bà N2). Ông H, bà N thừa nhận nội dung trong Văn bản ghi ngày 24/6/2022 và xác nhận về chữ viết, chữ ký của anh N1. Ông H, Bà N cũng xác nhận việc chị H1 không có mặt, chữ ký Trần Thị H1 trong Văn bản ghi ngày 24/6/2022 là do anh N1 tự ký; Chị H1 khai không biết việc anh N1 vay tiền của ông H, bà N. Do đó, có cơ sở xác định nội dung thỏa thuận ghi nhận việc vay mượn tiền tại văn bản ghi ngày 24/6/2022 chỉ có giá trị pháp lý đối với hai bên là anh N1 và vợ chồng ông H, bà N; Không có giá trị pháp lý đối với chị Trần Thị H1.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh N1 có xác nhận việc vay nợ ông H, bà N2 số tiền gốc 180.000.000 đông và việc hai bên chốt nợ theo giấy ngày 24 tháng 6 năm 2022 là đúng. Tuy nhiên anh N1 cho rằng, sau khi chốt nợ anh N1 đã trả được cho ông H, bà N 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Qúa trình giải quyết vụ án, ông H, bà N chỉ xác nhận việc anh N1 có trả được 5.000.000 đồng tiền nợ gốc vào cuối năm 2023. Như vậy chỉ có cơ sở xác định sau khi hai bên chốt nợ với tổng số tiền vay là 180.000.000 đồng, thì vào cuối

năm 2023 anh N1 có trả nợ được số tiền gốc 5.000.000 đồng. Như vậy xác định số tiền nợ gốc anh N1 còn nợ lại vợ chồng ông H, bà N là 175.000.000 đồng.

[3.2] Về yêu cầu tính lãi: Lời khai của ông H, bà N về việc giữa hai bên có thỏa thuận trả lãi 1,5%/tháng, là phù hợp với thực tế quan hệ vay mượn tài sản có tính lãi giữa hai bên, lý do: Trước đó theo xác nhận của anh N1 thì anh N1 đã nhiều lần vay tiền của ông H, bà N, vay với lãi suất là 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Do đó, có cơ sở xác định việc ông H, bà N cho anh N1 vay số tiền 180.000.000 đồng, là cho vay có thỏa thuận tính lãi suất, nhưng không có căn cứ xác định rõ về mức lãi suất hai bên thỏa thuận. Vì vậy cần xác định lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm. Ông H, bà N yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng từ ngày chốt nợ, tức tính lãi từ ngày 24/6/2022. Tuy nhiên, xét vào cuối năm 2023 anh N1 có trả cho ông H, bà N được 5.000.000 đồng tiền nợ gốc (theo xác nhận của ông H, bà N). Do đó, số tiền lãi anh N1 còn phải trả cho ông H, bà N. Cụ thể:

- Tiền lãi từ ngày 24/6/2022 đến ngày 31/12/2023 (555 ngày), là 180.000.000 x 555 ngày x 10%/năm = 27.369.863 đồng.

- Tiền lãi theo thoả thuận phải trả từ ngày 01/01/2024 đến ngày 17/6/2025 (533 ngày), là 175.000.000 đồng x 533 ngày x 10%/năm = 25.554.794 đồng.

Tổng cộng: 52.924.657 đồng.

[3.3] Về số tiền lãi trên nợ lãi chậm trả: Tại phiên tòa ông H, bà N có ý kiến không yêu cầu anh N1 phải trả tiên lãi trên nợ lãi trậm trả. Xét đây là sự tư nguyện của ông H, bà N nên được chấp nhập. Do đó anh N1 không phải trả khoản tiền lãi trên nợ lãi chậm trả.

[3.4] Tại giấy vay có thể hiện nội dung "từ giờ đến cuối năm 31/12/2023 cháu (anh N1) có trách nhiệm trả bớt cho ông bà", không ghi rõ số tiền phải trả và thời hạn phải trả cụ thể; Thực tế sau khi chốt nợ, thì vào cuối năm 2023 anh N1 có trả được 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, sau đó không trả thêm được số tiền nào khác; ông H, bà N đã nhiều lần yêu cầu anh N1 phải trả nợ, nhưng anh N1 không trả được nợ, nên việc nay ông H, bà N khởi kiện đòi nợ là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N, buộc anh Lê Hùng N1 phải trả nợ cho ông H, bà N tổng số tiền tính đến ngày 17/6/2025 gồm: Nợ gốc 175.000.000 đồng, nợ lãi 52.924.657 đồng; tổng cộng là: 227.924.657 đồng.

[4] Đối với ý kiến của anh Lê Hùng N1 cho rằng anh có nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H, bà N, vay với lãi suất 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Tuy nhiên anh N1 không cung cấp được tài liệu chứng minh; Ông H, bà N không thừa nhận nội dung trên, nên không có cơ sở xác định.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn anh Lê Hùng N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông Nguyễn Phú H, bà Lê Thị N phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu tính lãi suất 1,5% không được chấp nhận, tuy nhiên xét ông H, bà N là người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí theo quy định. Khi thụ lý vụ án, nguyên đơn đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, không phải xem xét hoàn lại tiền án phí.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phú H, bà Lê Thị N về phần yêu cầu buộc chị Trần Thị H1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N.

Buộc anh Lê Hùng N1 phải trả nợ cho ông Nguyễn Phú H và bà Lê Thị N tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 17/6/2025 là 227.924.657 đồng, trong đó: Nợ gốc 175.000.000 đồng, nợ lãi 52.924.657 đồng.

Kể từ ngày 18/6/2025 anh Lê Hùng N1 còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

3. Về án phí: Buộc anh Lê Hùng N1 phải nộp 11.396.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Phú H, bà Lê Thị N là người cao tuổi, nên đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, không phải xem xét hoàn lại tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến